

Số: 573 / CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 27 tháng 03 năm 2026

V/v Công bố thông tin BCTC năm 2025 đã
kiểm toán và giải trình biến động kết quả
SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
 - Mã chứng khoán: CBI
 - Địa chỉ công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng.
 - Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng
 - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
 - E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động kết quả năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 574 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 27 tháng 03 năm 2026

V/v giải trình biến động kết quả SXKD năm 2025 so
với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2025 trong BCTC đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2024 | Năm 2025 | Chênh lệch năm 2025 so năm 2024 |
|-------------------------|------|-----------|-----------|---------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | Tr.đ | (160.349) | (205.232) | (44.883) |

* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính năm 2025 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 là 2.062 tỷ đồng, giảm 126 tỷ đồng (tương đương giảm 5,76%) so với năm 2024 (2.188 tỷ đồng). Nguyên nhân do Sản lượng tiêu thụ phôi thép năm 2025 giảm 1,7% so với năm 2024 (năm 2024 sản lượng tiêu thụ phôi thép là 164.757 tấn giảm còn 162.036 tấn trong năm 2025). Giá bán phôi thép năm 2025 là 12,61 tr.đ/tấn, giảm 0,57 tr.đ/tấn so với năm 2024.

- Sản lượng sản xuất phôi thép năm 2025 đạt 137.819 tấn giảm 16,35% so với năm 2024 (năm 2024 sản lượng đạt 164.758 tấn).

- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất 100% phải mua ngoài khiến chi phí tăng cao.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Phương

Số: 575 /CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:
- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng.

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369

- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2026 tại đường dẫn: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|---------------|
| - Ông Ngô Quốc Trung | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | Thành viên |
| - Ông Trịnh Văn Tuấn | Thành viên |
| - Ông Phạm Thành Đô | Thành viên |
| - Ông Tô Xuân Thanh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Văn Phương | Giám đốc |
| - Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hoài Nam | Phó Giám đốc |
| - Ông Lý Thế Phi | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Ông Hoàng Văn Sáng | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Ông Lê Văn Lương | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Vân Anh | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 189

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi tin tưởng rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số VII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2025, Công ty lỗ 205.231.639.743 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 giá trị là 358.144.796.680 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 giá trị là 1.580.376.926.906 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 788.336.729.353 đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VII.5, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 788.336.729.353 | 944.188.411.424 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13.720.562.412 | 1.132.409.108 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.720.562.412 | 1.132.409.108 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.040.199.439 | 7.457.221.252 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 265.356 | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 4.081.892.974 | 3.088.701.798 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 1.695.163.826 | 6.105.642.171 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (1.737.122.717) | (1.737.122.717) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 767.906.755.736 | 893.248.572.777 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 773.575.264.365 | 903.165.045.966 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.668.508.629) | (9.916.473.189) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.669.211.766 | 42.350.208.287 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 1.412.604.408 | 23.739.313.886 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 17.354.287.043 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12.2 | 1.256.607.358 | 1.256.607.358 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 920.787.238.911 | 1.022.074.395.559 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 35.166.703.429 | 27.287.332.371 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3 | 35.166.703.429 | 27.287.332.371 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 818.608.455.717 | 936.011.573.937 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 818.608.455.717 | 932.964.832.026 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 2.024.221.490.314 | 2.011.925.268.238 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.205.613.034.597) | (1.078.960.436.212) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | - | 3.046.741.911 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | 4.302.047.271 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | (1.255.305.360) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 38.006.582.636 | 34.652.068.562 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 38.006.582.636 | 34.652.068.562 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.005.497.129 | 24.123.420.689 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 29.005.497.129 | 24.123.420.689 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.709.123.968.264 | 1.966.262.806.983 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.637.205.104.944 | 1.689.112.303.920 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.580.376.926.906 | 1.521.319.725.432 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 898.802.485.611 | 789.429.361.237 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 514.887.443 | 50.135.555.399 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12.1 | 22.760.807.153 | 8.870.535.206 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18.290.969.724 | 17.068.137.199 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 6.371.369.651 | 11.149.621.774 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 21.589.828.651 | 26.997.629.964 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 609.609.022.365 | 614.560.287.435 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.437.556.308 | 3.108.597.218 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56.828.178.038 | 167.792.578.488 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 56.828.178.038 | 167.792.578.488 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.16 | 71.918.863.320 | 277.150.503.063 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 71.918.863.320 | 277.150.503.063 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (358.144.796.680) | (152.913.156.937) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (152.913.156.937) | 7.436.340.758 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.709.123.968.264 | 1.966.262.806.983 |

Cao Bằng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.062.050.739.943 | 2.188.112.421.848 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.062.050.739.943 | 2.188.112.421.848 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.124.272.572.188 | 2.199.558.628.636 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (62.221.832.245) | (11.446.206.788) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.109.827.932 | 34.349.859 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 50.584.398.788 | 59.557.799.125 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>37.283.012.988</i> | <i>41.550.198.983</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 59.489.552.761 | 27.404.912.796 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 37.010.643.975 | 56.114.932.858 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (207.196.599.837) | (154.489.501.708) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.757.384.514 | 716.626.838 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 2.792.424.420 | 6.576.622.825 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.964.960.094 | (5.859.995.987) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (4.772) | (3.761) |

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 125.397.293.025 | 123.487.881.699 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.247.964.560) | 9.916.473.189 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 6.481.450.132 | 11.616.737.320 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (24.992.872) | (34.349.859) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 37.283.012.988 | 41.550.198.983 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (40.342.841.030) | 26.187.443.637 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 12.891.937.798 | (17.469.769.197) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 129.589.781.601 | (109.176.089.594) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 59.934.794.791 | 206.351.848.467 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 17.444.633.038 | 4.640.479.736 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38.464.505.962) | (43.145.479.049) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (214.172.328) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.009.823.000 | 1.103.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.680.863.910) | (3.344.109.262) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 140.382.759.326 | 64.933.152.410 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.422.483.242) | (36.769.322.548) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 24.992.872 | 34.349.859 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.397.490.370) | (36.734.972.689) |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 958.861.653.543 | 1.217.365.760.309 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.081.011.942.560) | (1.263.528.070.730) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | (246.826.635) | (1.136.724.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (122.397.115.652) | (47.299.034.421) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 12.588.153.304 | (19.100.854.700) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.132.409.108 | 20.108.580.806 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 13.720.562.412 | 1.007.776.106 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là sản xuất gang, phôi thép.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiến hành thủ tục ngừng khai thác và đóng mỏ phía Nam, đồng thời tiến hành đầu tư vào mỏ phía Bắc. Sự kiện này dẫn tới các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 692 người (Tại ngày 31/12/2024 là 721 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.203 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2025. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.377 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2025.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc hình thành các hạng mục công trình xây dựng của Công ty mà chưa tiến hành nghiệm thu với chủ đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 10 năm |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí giải phóng mặt bằng,...) còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cô tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường và lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng chậm trả.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2025 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 301.080.842 | 211.687.999 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.419.481.570 | 920.721.109 |
| Cộng | 13.720.562.412 | 1.132.409.108 |

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán là bên thứ ba | 4.052.892.974 | 3.088.701.798 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt | 1.282.750.317 | 1.282.750.317 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị mới | - | 936.760.000 |
| Ban quản lý dự án phường Tân Giang (Tên cũ là Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng) | 2.439.732.657 | 869.191.481 |
| Các đối tượng khác | 330.410.000 | - |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | 29.000.000 | - |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i> | | |
| Cộng | 4.081.892.974 | 3.088.701.798 |

3. Phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.695.163.826 | 6.105.642.171 |
| Tạm ứng | 773.401.606 | 554.450.362 |
| Bảo hiểm y tế | 61.528.080 | 95.238.180 |
| Bảo hiểm xã hội | 327.130.880 | 507.936.960 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 40.891.360 | 63.492.120 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | - | 4.404.902.547 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng | 454.372.400 | 454.372.400 |
| Các đối tượng khác | 37.839.500 | 25.249.602 |
| Dài hạn | 35.166.703.429 | 27.287.332.371 |
| Lãi ký quỹ | 5.909.914.420 | - |
| Ký cược ký quỹ | 29.256.789.009 | 27.287.332.371 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 29.256.789.009 | 27.163.498.371 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | 123.834.000 |
| Cộng | 36.861.867.255 | 33.392.974.542 |

4. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng | 454.372.400 | - | 454.372.400 | - |
| Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt | 1.282.750.317 | - | 1.282.750.317 | - |
| Cộng | 1.737.122.717 | - | 1.737.122.717 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.737.122.717 | 1.737.122.717 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.737.122.717 | 1.737.122.717 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 16.683.901.600 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 220.770.420.726 | - | 101.994.960.875 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.072.431.351 | - | 755.843.209 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 243.207.323.805 | - | 178.748.723.547 | - |
| Thành phẩm | 291.841.186.883 | (5.668.508.629) | 621.665.518.335 | (9.916.473.189) |
| Cộng | 773.575.264.365 | (5.668.508.629) | 903.165.045.966 | (9.916.473.189) |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Mỏ sắt Nà Rạ | 38.006.582.636 | 34.417.396.394 |
| Hệ thống quan trắc khí thải tự động | - | 234.672.168 |
| Cộng | 38.006.582.636 | 34.652.068.562 |

7. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.412.604.408 | 23.739.313.886 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 546.698.016 | 19.110.222.155 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 678.172.043 | 4.513.931.879 |
| Bảo hiểm | 187.734.349 | 115.159.852 |
| Dài hạn | 29.005.497.129 | 24.123.420.689 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 4.035.224.406 | 7.294.977.279 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.234.954.963 | - |
| Chi phí cấp quyền khai thác | 13.387.500.000 | 6.693.750.000 |
| Chi phí sử dụng tài liệu địa chất | 8.756.949.354 | 9.382.445.742 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 590.868.406 | 752.247.668 |
| Cộng | 30.418.101.537 | 47.862.734.575 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng |
|--|------------------------|--------------------------|---|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 564.946.579.411 | 1.437.882.343.501 | 7.296.873.429 | 1.799.471.897 | 2.011.925.268.238 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 4.567.672.168 | 3.412.323.637 | - | 7.979.995.805 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 1.597.071.181 | 2.719.155.090 | - | 4.316.226.271 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 564.946.579.411 | 1.444.047.086.850 | 13.428.352.156 | 1.799.471.897 | 2.024.221.490.314 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 216.294.956.719 | 855.541.997.066 | 5.892.375.465 | 1.231.106.962 | 1.078.960.436.212 |
| Khấu hao trong năm | 24.851.472.669 | 99.234.289.715 | 970.840.971 | 219.873.336 | 125.276.476.691 |
| Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính | - | 505.497.042 | 870.624.652 | - | 1.376.121.694 |
| Số dư cuối năm | 241.146.429.388 | 955.281.783.823 | 7.733.841.088 | 1.450.980.298 | 1.205.613.034.597 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 348.651.622.692 | 582.340.346.435 | 1.404.497.964 | 568.364.935 | 932.964.832.026 |
| Số dư cuối năm | 323.800.150.023 | 488.765.303.027 | 5.694.511.068 | 348.491.599 | 818.608.455.717 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.066.526.752 VND (tại ngày 31/12/2024 là 8.211.446.680 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 803.632.620.024 VND (tại ngày 31/12/2024 là 920.078.958.153 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------|---------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.591.818.181 | 2.710.229.090 | 4.302.047.271 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 1.591.818.181 | 2.710.229.090 | 4.302.047.271 |
| Số cuối năm | - | - | - |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 452.436.434 | 802.868.926 | 1.255.305.360 |
| Khấu hao trong năm | 53.060.608 | 67.755.726 | 120.816.334 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (505.497.042) | (870.624.652) | (1.376.121.694) |
| Số cuối năm | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.139.381.747 | 1.907.360.164 | 3.046.741.911 |
| Số cuối năm | - | - | - |

Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là bên thứ ba | 196.124.670.943 | 196.124.670.943 | 146.399.655.922 | 146.399.655.922 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 58.075.213.753 | 58.075.213.753 | 39.240.163.667 | 39.240.163.667 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực | 15.762.824.056 | 15.762.824.056 | 16.612.481.806 | 16.612.481.806 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh | 17.078.112.297 | 17.078.112.297 | 19.760.036.540 | 19.760.036.540 |
| Công ty Cổ phần Nhân | - | - | 4.621.123.092 | 4.621.123.092 |
| Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân | 26.685.025.588 | 26.685.025.588 | 8.765.160.071 | 8.765.160.071 |
| Công ty TNHH Át Tinh | 13.275.984.620 | 13.275.984.620 | 5.181.878.337 | 5.181.878.337 |
| Công ty Cổ phần Hợp Kim sắt Gang Thép Thái Nguyên | 10.269.988.550 | 10.269.988.550 | - | - |
| Các đối tượng khác | 54.977.522.079 | 54.977.522.079 | 52.218.812.409 | 52.218.812.409 |
| Phải trả người bán là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i> | 702.677.814.668 | 702.677.814.668 | 643.029.705.315 | 643.029.705.315 |
| Cộng | 898.802.485.611 | 898.802.485.611 | 789.429.361.237 | 789.429.361.237 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba | 514.887.443 | 226.507.581 |
| Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tùng Bách 86 | 187.015.909 | - |
| Các đối tượng khác | 327.871.534 | 226.507.581 |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i> | - | 49.909.047.818 |
| Cộng | 514.887.443 | 50.135.555.399 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | - | 18.728.909.959 | 6.837.939.080 | 11.890.970.879 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 72.928.833 | 72.928.833 | - |
| Thuế tài nguyên | 220.791.113 | 40.309.200 | 259.610.813 | 1.489.500 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.215.570.706 | 5.491.794.455 | 8.707.365.161 | - |
| Các loại thuế khác | 5.434.173.387 | 7.484.597.945 | 2.050.424.558 | 10.868.346.774 |
| Cộng | 8.870.535.206 | 31.818.540.392 | 17.928.268.445 | 22.760.807.153 |

12.2 Thuế phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.256.607.358 | - | - | 1.256.607.358 |
| Cộng | 1.256.607.358 | - | - | 1.256.607.358 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.933.340.290 | 5.114.833.264 |
| Tiền điện | 2.438.029.361 | 6.000.036.511 |
| Các khoản khác | | 34.751.999 |
| Cộng | 6.371.369.651 | 11.149.621.774 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác là bên thứ ba | 17.900.137.651 | 19.000.530.964 |
| Kinh phí công đoàn | 458.412.500 | 459.141.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.047.876.207 | 1.619.403.765 |
| Bảo hiểm y tế | 185.840.381 | 286.019.640 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 82.186.369 | 127.012.060 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 12.949.353.993 | 12.087.113.631 |
| Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam | - | 1.319.462.534 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 2.549.422.000 | 4.397.435.000 |
| Công ty TNHH Át Tinh | 3.490.174.097 | 3.005.140.097 |
| Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và TM Phương Tân | 1.798.741.000 | 452.100.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh | 3.283.467.000 | 2.912.976.000 |
| Các đối tượng khác | 1.827.549.896 | - |
| Các đối tượng phải trả khác | 3.176.468.201 | 4.421.840.868 |
| Phải trả khác là bên liên quan | 3.689.691.000 | 7.997.099.000 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | | |
| Cộng | 21.589.828.651 | 26.997.629.964 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm |
|---|---|
| | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 614.560.287.435 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 510.958.453.547 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (1) | 494.515.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 16.443.453.547 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 103.601.833.888 |
| Ngân hàng China Eximbank (2) | 103.601.833.888 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (3) | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 167.792.578.488 |
| <i>Vay dài hạn</i> | 167.545.751.853 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng (3) | 12.143.000.000 |
| Ngân hàng China Eximbank (2) | 155.402.751.853 |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> | 246.826.635 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 246.826.635 |
| Cộng | 782.352.865.923 |

B09-DN

| Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------------|---|
| Tăng | Giảm | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| 1.076.060.677.490 | 1.081.011.942.560 | 609.609.022.365 |
| <i>954.408.987.743</i> | <i>970.852.441.290</i> | <i>494.515.000.000</i> |
| 954.408.987.743 | 954.408.987.743 | 494.515.000.000 |
| - | 16.443.453.547 | - |
| 121.651.689.747 | 110.159.501.270 | 115.094.022.365 |
| 108.408.689.747 | 105.059.501.270 | 106.951.022.365 |
| 13.243.000.000 | 5.100.000.000 | 8.143.000.000 |
| 10.934.115.932 | 121.898.516.382 | 56.828.178.038 |
| <i>10.934.115.932</i> | <i>121.651.689.747</i> | <i>56.828.178.038</i> |
| 4.452.665.800 | 13.243.000.000 | 3.352.665.800 |
| 6.481.450.132 | 108.408.689.747 | 53.475.512.238 |
| - | 246.826.635 | - |
| - | 246.826.635 | - |
| 1.086.994.793.422 | 1.202.910.458.942 | 666.437.200.403 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiết các khoản vay như sau:

| <u>Bên cho vay và hợp đồng</u> | <u>Thời hạn vay</u> | <u>Lãi suất</u> | <u>Mục đích khoản vay</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | | 666.437.200.403 |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1416719/HĐTD ngày 30/10/2025 hạn mức là 500.000.000.000 đồng, trường hợp lợi nhuận sau thuế năm 2025 <0 (căn cứ BCTC kiểm toán 2025), từ ngày 31/03/2026, hạn mức tín dụng (vay và bảo lãnh) tối đa là 470.000.000.000 đồng | 12 tháng đến hết ngày 30/09/2026 | Theo từng giấy nhận nợ. | Bổ sung vốn lưu động | Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rụa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rụa số 1195. | 494.515.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| <u>Bên cho vay và hợp đồng</u> | <u>Thời hạn vay</u> | <u>Lãi suất</u> | <u>Mục đích khoản vay</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|---------------------|---|--|---|--------------------|
| Vay dài hạn | | | | | |
| (2) Ngân hàng China Eximbank | | | | | |
| Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD. | 15 năm | 3,5%/năm | Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng. | Toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên. | 160.426.534.603 |
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng | 48 tháng | 7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi. | Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc - Máy xúc đào bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng. | 7.043.000.000 |
| Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1416719/HĐTD ngày 10/07/2023 và phụ lục hợp đồng số 02.01/2023/1416719/HĐTD tháng 07/2025 | 48 tháng | Lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm | Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất | Hệ thống thiết bị phòng KCS, xe chở thùng nước thép | 4.452.665.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 430.063.660.000 | 8.824.694.336 | 438.888.354.336 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | (160.349.497.695) | (160.349.497.695) |
| Trích quỹ khen thưởng | - | (388.353.578) | (388.353.578) |
| Trích quỹ phúc lợi | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 430.063.660.000 | (152.913.156.937) | 277.150.503.063 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | - | (205.231.639.743) | (205.231.639.743) |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - |
| Trích quỹ phúc lợi | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 430.063.660.000 | (358.144.796.680) | 71.918.863.320 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 225.954.200.000 | 225.954.200.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện I | 107.882.260.000 | 107.882.260.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang | 41.669.880.000 | 41.669.880.000 |
| Các cổ đông khác | 54.557.320.000 | 54.557.320.000 |
| Cộng | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 430.063.660.000 | 430.063.660.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.006.366 | 43.006.366 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.057.201.330.258 | 2.184.560.508.179 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.316.402.935 | 1.785.929.269 |
| Doanh thu khác | 3.533.006.750 | 1.765.984.400 |
| Cộng | 2.062.050.739.943 | 2.188.112.421.848 |
| Trong đó | | |
| Doanh thu bán cho bên thứ ba | 77.426.088.755 | 22.293.709.619 |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3) | 1.984.624.651.188 | 2.165.818.712.229 |
| Cộng | 2.062.050.739.943 | 2.188.112.421.848 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 2.099.103.987.622 | 2.195.012.945.225 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.232.010.601 | 3.717.489.885 |
| Giá vốn khác | 21.936.573.965 | 828.193.526 |
| Cộng | 2.124.272.572.188 | 2.199.558.628.636 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Số năm nay | Số năm trước |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.992.872 | 34.349.859 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 579.823.187 | - |
| Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | 1.505.011.873 | - |
| Cộng | 2.109.827.932 | 34.349.859 |

4. Chi phí tài chính

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 37.283.012.988 | 41.550.198.983 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 6.819.935.668 | 3.186.811.604 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 2.266.581.548 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.481.450.132 | 11.616.737.320 |
| Chi phí tài chính khác | - | 937.469.670 |
| Cộng | 50.584.398.788 | 59.557.799.125 |

5. Chi phí bán hàng

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.489.552.761 | 27.404.912.796 |
| Cộng | 59.489.552.761 | 27.404.912.796 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.571.189.276 | 12.264.368.347 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 394.575.488 | 473.945.038 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 304.742.588 | 496.172.140 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 323.807.047 | 135.470.116 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 209.269.071 | 1.526.284.658 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25.204.060.505 | 41.215.692.559 |
| Cộng | 37.010.643.975 | 56.114.932.858 |

7. Thu nhập khác

| | Số năm nay | Số năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 2.407.487.984 | 700.263.200 |
| Điều chỉnh giảm tiền thuế đất năm 2024 | 2.293.423.730 | - |
| Thu nhập khác | 56.472.800 | 16.363.638 |
| Cộng | 4.757.384.514 | 716.626.838 |

8. Chi phí khác

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền chậm nộp, các khoản phạt | 446.483.556 | 6.575.640.108 |
| Chi phí khác | 2.345.940.864 | 982.717 |
| Cộng | 2.792.424.420 | 6.576.622.825 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.568.004.927.822 | 1.975.568.557.589 |
| Chi phí nhân công | 87.237.624.501 | 109.527.094.875 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 125.397.293.025 | 123.487.881.699 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.691.626.143 | 36.646.699.499 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.485.913.663 | 100.100.998.132 |
| Cộng | 1.909.817.385.154 | 2.345.331.231.794 |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Số năm nay | Số năm trước |
|-----------------------------|------------|--------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Cộng | - | - |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | 72.922.536.749 | 76.741.601.601 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 72.922.536.749 | 78.001.178.214 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 72.922.536.749 | 78.001.178.214 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | (1.259.576.613) |
| Các khoản khác | | (1.259.576.613) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (132.309.102.994) | (83.607.896.094) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm | | |
| Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành | | |
| Thuế TNDN hiện hành | | |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (205.231.639.743) | (160.349.497.695) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | | 1.388.353.578 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | (205.231.639.743) | (161.737.851.273) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (4.772) | (3.761) |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 43.006.366 | 43.006.366 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | | |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | | |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 43.006.366 | 43.006.366 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty; Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| Họ tên bên liên quan | Các khoản thu nhập | Giá trị giao dịch | |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | Số năm nay | Số năm trước |
| Hội đồng quản trị | | 8.560.000 | 378.400.000 |
| Ông Bùi Tiến Hải | Thù lao, thưởng | - | 86.400.000 |
| Ông Ngô Quốc Trung | Thù lao, thưởng | 8.560.000 | 4.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Thù lao | - | 72.000.000 |
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Thù lao | - | 72.000.000 |
| Ông Phạm Thành Đô | Thù lao | - | 72.000.000 |
| Ông Tô Xuân Thanh | Thù lao | - | 72.000.000 |
| Ban Giám đốc | | 1.559.377.000 | 1.623.591.200 |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Lương, thưởng và thu nhập khác | 453.004.200 | 529.728.200 |
| Ông Hoàng Minh Ngọc | Lương, thưởng và thu nhập khác | 385.792.100 | 378.252.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Lương, thưởng và thu nhập khác | - | 341.883.000 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Lương, thưởng và thu nhập khác | 382.820.100 | 373.728.000 |
| Ông Lý Thế Phi | Lương, thưởng và thu nhập khác | 337.760.600 | - |
| Ban kiểm soát | | - | 206.400.000 |
| Ông Hoàng Văn Sáng | Thù lao, thưởng | - | 72.000.000 |
| Ông Lê Văn Lương | Thù lao, thưởng | - | 67.200.000 |
| Bà Đào Thị Vân Anh | Thù lao, thưởng | - | 67.200.000 |
| Cộng | | 1.567.937.000 | 2.208.391.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch | |
|---|---|-------------------|-------------------|
| | | Số năm nay | Số năm trước |
| Bán hàng | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Bán hàng | 1.981.535.601.938 | 2.165.818.712.229 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | Bán than cốc | 1.717.767.600 | - |
| Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai-Vinacomin | Bán phế liệu | 1.371.281.650 | - |
| Mua hàng | | | |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ | 846.911.132.481 | 1.078.923.363.037 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng | Mua dịch vụ | 246.216.111 | 299.952.778 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 6.969.044.000 | 2.170.565.750 |
| Chi nhánh Mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai | Mua nguyên liệu, thuê thiết bị | 56.000.000 | 96.000.000 |
| Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai | Mua nguyên liệu | 851.164.800 | 1.321.128.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | Mua nguyên liệu, than ghi thiếu kết | - | 1.015.786.000 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin | Dịch vụ Giám định chất lượng | 1.802.328.725 | 2.365.592.165 |
| CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.012.795.190 | 1.115.493.610 |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 121.753.394.872 | 122.670.995.092 |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Dịch vụ đào tạo | 42.721.000 | 3.844.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico | Mua quặng sắt | 42.575.131.668 | 42.424.006.831 |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Mua dịch vụ | - | 292.229.930 |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | Dịch vụ đào tạo | 119.708.500 | 245.555.000 |
| Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | Mua nguyên vật liệu | - | 1.041.262.500 |
| Viện khoa học công nghệ mỏ | Mua dịch vụ | 317.956.204 | - |
| Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico | Mua dịch vụ | 122.400.000 | - |
| Khác | | | |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 3.289.896.000 | 7.597.304.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Lãi ứng trước tiền hàng | 6.819.935.668 | 3.186.811.604 |
| | Nhận hỗ trợ kinh phí | 17.370.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin | 29.000.000 | - |
| Cộng | 29.000.000 | - |

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico | - | 1.239.936.287 |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bàng Giang Cao Bàng - Vimico | 224.269.000 | 42.451.000 |
| Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP | 689.336.264.216 | 629.683.201.200 |
| Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bàng | 6.707.503.656 | 904.535.000 |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin | - | 315.608.324 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | 55.868.230 |
| Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin | 1.561.884.477 | 1.453.960.924 |
| Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | 196.224.400 | - |
| Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico | 936.281.280 | - |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV | 133.183.829 | 742.921.850 |
| Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam | 119.708.500 | 245.555.000 |
| Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico | 20.672.280 | - |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | 3.441.823.030 | 8.345.667.500 |
| Cộng | 702.677.814.668 | 643.029.705.315 |

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP | - | 49.909.047.818 |
| Cộng | - | 49.909.047.818 |

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bàng | 399.795.000 | 399.795.000 |
| Công ty kinh doanh Than Bắc Thái | 3.289.896.000 | 7.597.304.000 |
| Cộng | 3.689.691.000 | 7.997.099.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2025, Công ty lỗ 205.231.639.743 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 giá trị là 358.144.796.680 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 giá trị là 1.580.376.926.906 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 788.336.729.353 đồng. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đóng cửa và dừng khai thác tại khu Nam mỏ sắt Nà Rạ trong năm 2025 Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác cũng như triển khai công tác giải phóng mặt bằng tại khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ, làm cơ sở cho định hướng hoạt động trong thời gian tới. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương